

Bản án số: 62/2026/HNGĐ-ST

Ngày 29 - 7 - 2026

“V/v ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Trang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Hữu Vị

Ông Trần Duy Hưng.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hòa - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Phùng Đức Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 113/2026/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đinh Thị N, sinh năm 1995; số CCCD: 025195000437; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đ, xã L, tỉnh Phú Thọ; chỗ ở hiện nay: Thôn C, xã L, tỉnh Phú Thọ, “có mặt”.

2. Bị đơn: Anh Lê Văn N1, sinh năm 1994; số CCCD: 026094001290; địa chỉ: Thôn Đ, xã L, tỉnh Phú Thọ. Hiện đang chấp hành án tại Đội 10, phân trại số A, Trại giam N2, tỉnh Điện Biên, “có mặt”.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Văn H, sinh năm 1962; số CCCD: 026062001110; địa chỉ: Thôn Đ, xã L, tỉnh Phú Thọ, “có mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23 tháng 3 năm 2026 và những lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn chị Đinh Thị N trình bày: Chị và anh Lê Văn N1 đăng ký kết hôn với nhau ngày 23/10/2019 tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã L, tỉnh Phú Thọ). Trước khi kết hôn, chị và anh N1 có tìm hiểu

nhau và việc đi đến hôn nhân là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn, chị làm dâu và chung sống cùng gia đình anh N1 tại thôn Đ, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn Đ, xã L, tỉnh Phú Thọ). Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, sau đó vợ chồng chị thường xuyên bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung. Anh N1 không có công ăn việc làm ổn định, không tu chí làm ăn, đã nhiều lần bị Tòa án xử phạt tù và đi chấp hành án. Đến ngày 03/9/2025, anh N1 bị bắt do có hành vi cướp giật tài sản và bị Tòa án nhân dân khu vực 8 – Lào Cai xử phạt 04 năm 06 tháng tù, hiện anh N1 đang đi chấp hành án tại Trại giam N2, tỉnh Điện Biên. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N1. Trường hợp anh N1 không đồng ý ly hôn, chị vẫn cương quyết xin ly hôn với anh N1 và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Chị và anh N1 có 02 con chung là Lê Thị Thanh L, sinh ngày 07/12/2017 và Lê Đức Đ, sinh ngày 05/4/2020. Các cháu trước đây ở cùng với chị, tuy nhiên từ khi nghỉ hè thì cháu L và cháu Đ ở cùng với ông nội là ông Lê Văn H. Ly hôn chị xin nuôi cả hai cháu Lê Thị Thanh L, sinh ngày 07/12/2017 và Lê Đức Đ, sinh ngày 05/4/2020 và không yêu cầu anh N1 phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Lê Văn N1 trình bày như sau: Anh và chị Đinh Thị N đăng ký kết hôn năm 2019 tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã L, tỉnh Phú Thọ). Trước khi kết hôn, anh chị đã tìm hiểu nhau từ năm 2015, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống với nhau tại thôn Đ, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn Đ, xã L, tỉnh Phú Thọ). Quá trình chung sống, vợ chồng không xảy ra mâu thuẫn gì, anh không hiểu vì sao chị N lại xin ly hôn với anh. Nay chị N xin ly hôn, quan điểm anh không đồng ý, anh muốn đến khi nào anh chấp hành án phạt tù xong trở về địa phương thì mới giải quyết.

Về con chung: Anh và chị N có 02 con chung là Lê Thị Thanh L, sinh ngày 07/12/2017 và Lê Đức Đ, sinh ngày 05/4/2020. Trường hợp chị N vẫn cương quyết xin ly hôn, anh không đồng ý cho chị N nuôi dưỡng cháu Lê Thị Thanh L, sinh ngày 07/12/2017 và Lê Đức Đ, sinh ngày 05/4/2020. Anh đề nghị giao cho bố mẹ đẻ của anh là ông Lê Văn H và bà Lê Thị T chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu Lê Thị Thanh L, sinh ngày 07/12/2017 và Lê Đức Đ, sinh ngày 05/4/2020 trong thời gian anh đi chấp hành án phạt tù.

Về tài sản chung, vay nợ: Anh và chị N không có tài sản chung, không vay nợ gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H trình bày: Ông và bà Lê Thị T, sinh năm 1968 là bố mẹ đẻ của anh Lê Văn N1. Do bà T hiện nay sức khỏe yếu, bị thoát vị đĩa đệm, bệnh tim mạch, xương khớp vừa đi điều trị bệnh ở tỉnh Nghệ An hơn 01 tháng mới về nhà; nay bà T lại đang tiếp tục nằm

điều trị tại Phòng khám X, xã L, tỉnh Phú Thọ nên ông đề nghị Tòa án không triệu tập bà T đến tham gia phiên tòa.

Đối với anh Lê Văn N1 là con trai của ông, hiện anh N1 đang đi chấp hành án tại Trại giam N2, tỉnh Điện Biên, đây là lần thứ ba anh N1 phải đi chấp hành án phạt tù. Ngày 30/6/2026, ông có nhận được giấy ủy quyền của anh N1 gửi từ Trại giam N2, tỉnh Điện Biên về cho vợ chồng ông với nội dung thể hiện nguyện vọng để vợ chồng ông chăm sóc cho 02 con của anh N1 và chị N là cháu Lê Thị Thanh L, sinh ngày 07/12/2017 và Lê Đức Đ, sinh ngày 05/4/2020 cho đến khi anh N1 chấp hành xong hình phạt tù tại Trại giam.

Ông được biết hiện nay chị N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh N1 và đề nghị Tòa án giải quyết về nuôi con chung của chị N, anh N1; quan điểm của ông là đề nghị Tòa án xem xét cho ông được tạm thời trông nom, chăm sóc, giáo dục các cháu Lê Thị Thanh L, sinh ngày 07/12/2017 và Lê Đức Đ, sinh ngày 05/4/2020 cho đến khi anh N1 chấp hành xong hình phạt tù. Sau khi anh N1 chấp hành xong hình phạt tù thì anh N1, chị N chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu như thế nào là quyền của các anh chị. Hiện nay ông có nhà đất ổn định, lương hưu của ông là 2.250.000 đồng/01 tháng, ngoài ra ông còn chăn nuôi lợn gà và trồng cây ăn quả, tổng thu nhập mỗi tháng trung bình từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về kiểm sát tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của người tiến hành tố tụng và của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ và xét xử vụ án theo đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục tố tụng mà pháp luật quy định; người tham gia tố tụng nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Đinh Thị N. Cho chị Đinh Thị N được ly hôn với anh Lê Văn N1. Về con chung: Giao cháu Lê Thị Thanh L, sinh ngày 07/12/2017 và cháu Lê Đức Đ, sinh ngày 05/4/2020 cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Về chia tài sản, vay nợ chung các đương sự không yêu cầu nên không xem xét. Chị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn chị Đinh Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Bị đơn anh Lê Văn N1 đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Đ, xã L, tỉnh Phú Thọ; hiện anh N1 đang chấp hành án tại Đội 10, phân

trại số A, Trại giam N2, tỉnh Điện Biên. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ và quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa, các đương sự chị N, anh N1 và ông H đều thống nhất đề nghị Tòa án không đưa bà Lê Thị T, sinh năm 1968 (là vợ của ông H) vào tham gia tố tụng và không triệu tập bà T đến phiên tòa vì lý do hiện nay bà T sức khỏe yếu, bị thoát vị đĩa đệm, bệnh tim mạch, xương khớp vừa đi điều trị bệnh ở tỉnh Nghệ An hơn 01 tháng mới về nhà nhưng nay bà T lại đang tiếp tục nằm điều trị tại Phòng khám X, xã L, tỉnh Phú Thọ. Thấy rằng, việc đề nghị này của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với hoàn cảnh thực tế hiện nay của bà T nên Hội đồng xét xử chấp nhận không đưa bà T vào tham gia tố tụng trong vụ án này.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Về hôn nhân: Chị Đinh Thị N và anh Lê Văn N1 đăng ký kết hôn ngày 23/10/2019 tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã L, tỉnh Phú Thọ). Trước khi kết hôn, chị N và anh N1 được tự do tìm hiểu, hôn nhân tự nguyện, tiến bộ vì vậy quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh N1 là tự nguyện, hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Xem xét hôn nhân giữa chị N và anh N1, thấy rằng:

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, chị N trình bày cuộc sống chung vợ chồng giữa chị và anh N1 bất đồng quan điểm sống, anh N1 không có công việc ổn định, không tu chí làm ăn; không biết chăm lo cho gia đình vợ con; anh N1 cùng bạn bè rủ rê nhau đi trộm cắp, cướp giật tài sản. Cụ thể, anh N1 đã ba lần bị Tòa án xét xử và phải đi chấp hành án phạt tù từ năm 2017 đến nay: Ngày 28/12/2017, Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) xử phạt N1 02 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản” và “Bắt giữ người trái pháp luật” theo Bản án số 154/2017/HSST ngày 28/12/2017. Ngày 21/9/2020, Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) xử phạt Nam 04 năm 09 tháng tù về tội “Cướp giật tài sản” theo Bản án số 54/2020/HSST ngày 21/9/2020. Ngày 26/12/2025, Tòa án nhân dân khu vực 8 - Lào Cai xử phạt Nam 04 năm 06 tháng tù về tội “Cướp giật tài sản” theo Bản án số 25/2025/HSST ngày 26/12/2025. Chị N xác định chị đã nhiều lần tha thứ cho anh N1, nhưng anh N1 không biết lấy những sai lầm của bản thân làm bài học để tu chí làm ăn, ổn định cuộc sống; anh N1 không có trách nhiệm đóng góp kinh tế cho gia đình, không chăm sóc, nuôi dưỡng con cái và cũng không quan tâm đến vợ con mà vẫn tiếp tục có hành vi vi phạm pháp luật lần thứ 03 nên chị không thể tha thứ cho anh N1 được nữa. Chị N và anh N1 đã sống ly thân từ ngày 03/9/2025 cho đến nay. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng

không còn và cương quyết đề nghị Tòa án giải quyết cho chị N được ly hôn với anh N1.

Anh N1 trình bày giữa anh và chị N không có mâu thuẫn gì, anh không đồng ý ly hôn với chị N, vẫn mong muốn vợ chồng về đoàn tụ nhưng chị N vẫn cương quyết xin ly hôn, trong khi đó anh N1 không đưa ra được giải pháp gì để cải thiện tình cảm vợ chồng. Đồng thời, hiện nay anh N1 vẫn đang phải chấp hành án phạt tù trong thời gian dài.

Như vậy, có thể thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh N1 đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc chị N xin ly hôn anh N1 là chính đáng, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình do đó cần được chấp nhận.

[3.2] Về con chung: Căn cứ vào lời khai của các đương sự và giấy khai sinh thì vợ chồng chị N, anh N1 có 02 con chung là cháu Lê Thị Thanh L, sinh ngày 07/12/2017 và cháu Lê Đức Đ, sinh ngày 05/4/2020. Hiện cháu L, cháu Đ đang ở cùng bố của anh N1 là ông Lê Văn H.

Ly hôn chị N xin được nuôi cả 02 cháu Lê Thị Thanh L, sinh ngày 07/12/2017 và cháu Lê Đức Đ, sinh ngày 05/4/2020 và không yêu cầu anh N1 phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh N1 không đồng ý việc chị N xin nuôi cả 02 cháu Lê Thị Thanh L, sinh ngày 07/12/2017 và cháu Lê Đức Đ, sinh ngày 05/4/2020 và có quan điểm giao cho bố mẹ đẻ anh N1 là ông Lê Văn H và bà Lê Thị T chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu Lê Thị Thanh L, sinh ngày 07/12/2017 và Lê Đức Đ, sinh ngày 05/4/2020 trong thời gian anh đi chấp hành án phạt tù.

Ông H có ý kiến đề nghị Tòa án xem xét cho ông được tạm thời trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu Lê Thị Thanh L, sinh ngày 07/12/2017 và cháu Lê Đức Đ, sinh ngày 05/4/2020 cho đến khi anh N1 chấp hành xong hình phạt tù. Sau khi anh N1 chấp hành xong hình phạt tù thì anh N1, chị N chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu như thế nào là quyền của các anh chị.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại khoản 4 Điều 68 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *“Mọi thỏa thuận của cha mẹ, con liên quan đến quan hệ nhân thân ...không được làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên....”*.

Tại khoản 1, khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình quy định như sau:

“Điều 81. Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn

1. Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan.

2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.”

Như vậy, ông bà không đương nhiên được quyền nuôi cháu, vì quyền nuôi trước hết vẫn thuộc về cha hoặc mẹ. Theo khoản 4 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, ông bà chỉ có thể được giao quyền nuôi cháu “trong trường hợp xét thấy cả cha và mẹ đều không đủ điều kiện trực tiếp nuôi con thì Tòa án quyết định giao con cho người giám hộ theo quy định của Bộ luật dân sự”.

Theo Điều 47 Bộ luật Dân sự quy định về người giám hộ như sau:

“Điều 47. Người được giám hộ

1. Người được giám hộ bao gồm:

.....

b) Người chưa thành niên có cha, mẹ nhưng cha, mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự; cha, mẹ đều có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; cha, mẹ đều bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; cha, mẹ đều bị Tòa án tuyên bố hạn chế quyền đối với con; cha, mẹ đều không có điều kiện chăm sóc, giáo dục con và có yêu cầu người giám hộ;

2. Một người chỉ có thể được một người giám hộ, trừ trường hợp cha, mẹ cùng giám hộ cho con hoặc ông, bà cùng giám hộ cho cháu.”

Theo khoản 2 Điều 52 Bộ luật Dân sự quy định:

“Điều 52. Người giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên

Người giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật này được xác định theo thứ tự sau đây:

.....

2. Trường hợp không có người giám hộ quy định tại khoản 1 Điều này thì ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại là người giám hộ hoặc những người này thỏa thuận cử một hoặc một số người trong số họ làm người giám hộ.”

Như vậy, trường hợp vợ chồng ly hôn nếu xét thấy cả cha và mẹ đều không đủ điều kiện trực tiếp nuôi con thì Tòa án mới quyết định giao con cho người giám hộ.

Trong vụ án cụ thể này, để giải quyết vấn đề con chung, quá trình giải quyết vụ án Hội đồng xét xử cũng cân nhắc đến tâm tư, tình cảm của cha, mẹ - con. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành lấy lời khai đối với cháu Lê Thị Thanh L để xem xét nguyện vọng của cháu, quan điểm của cháu L thể hiện muốn xin ở cùng mẹ.

Thấy rằng, trong suốt thời gian anh N1 đi chấp hành hình phạt tù từ năm 2017 đến nay, chị N là người mẹ đã trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục các cháu Lê Thị Thanh L, sinh ngày 07/12/2017 và Lê Đức Đ, sinh ngày 05/4/2020. Cháu L, cháu Đ vẫn được đến trường học đầy đủ, được chị N nuôi dưỡng bảo đảm trong điều kiện tốt nhất. Xét thấy chị N hiện có công việc ổn định, thu nhập bình quân từ 14.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng/01 tháng, đồng thời để tránh việc gây xáo trộn, ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường của con chung, quyền và lợi ích hợp pháp về mọi mặt của các cháu Lê Thị Thanh L và Lê Đức Đ. Do đó, cần giao cháu L và cháu Đ cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Anh N1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N.

[3.3] Về chia tài sản chung, nợ chung: Do các đương sự không đề nghị giải quyết nên Tòa án không xem xét. Sau khi ly hôn, nếu các đương sự có đề nghị về tài sản thì Tòa án giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[4] Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Đinh Thị N được ly hôn anh Lê Văn N1.
2. Về nuôi con chung: Giao cháu Lê Thị Thanh L, sinh ngày 07/12/2017 và cháu Lê Đức Đ, sinh ngày 05/4/2020 cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh N1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.
3. Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.
4. Về án phí: Chị Đinh Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số: 0002797 ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Xác nhận chị N đã nộp đủ án phí.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 36, 93 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 11 - Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- UBND xã Lập Thạch, tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Thu Trang